

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị	
					Cơ quan Văn phòng Sở	Thanh tra Sở GTVT Phú Thọ
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	32.730	32.730	0	32.730	0
1	Lệ phí	10.011	10.011	0	10.011	0
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	9.949	9.949	0	9.949	
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	55	55	0	55	
1.3	Lệ phí đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7	7	0	7	
-	LP cấp CN khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	0	0	0		
2	Phí	22.719	22.719	0	22.719	0
2.1	Phí sát hạch lái xe	22.147	22.147	0	22.147	
2.2	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy NĐ	2	2	0	2	
2.3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	570	570	0	570	
-	Phí SH cấp CN khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng			0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	17.860	17.860	0	17.860	0
1	Chi quản lý hành chính	17.860	17.860	0	17.860	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.244	2.244	0	2.244	
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ (Thuê CSVC của TTSHLX)	15.616	15.616	0	15.616	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	12.152,2	12.152,2	0	12.152,2	0
1	Lệ phí	10.011	10.011	0	10.011	0
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	9.949	9.949	0	9.949	
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	55	55	0	55	
1.3	Lệ phí đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7	7	0	7	
	LP cấp CN khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng			0		
2	Phí	2.141,2	2.141,2	0	2.141,2	-
2.1	Phí sát hạch lái xe	2.084	2.084	0	2.084	
2.2	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy NĐ	0,2	0,2	0	0,2	
2.3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	57	57	0	57	
B	Quyết toán chi NSNN	16.939	16.939	0	8.913	8.026
1	Chi quản lý hành chính	16.557	16.557	0	8.913	7.644
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.586	10.586	0	5.035	5.551
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.971	5.971	0	3.878	2.093
2	Chi hoạt động kinh tế	382	382	0	0	382
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	382	382	0		382
C	Quyết toán chi hoạt động khác được để lại	298	298	0	298	0
1	Chi quản lý hành chính	298	298	0	298	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	298	298	0	298	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					